Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 03/08/2026 17:40:10 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 115/2026/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao và hướng dẫn về hồ sơ, thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao và hướng dẫn về hồ sơ, thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao và hướng dẫn về hồ sơ, thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý (sau đây gọi là tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh), gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên quy định tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước và khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh quy định tại khoản 18 Điều 3 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP và khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh sử dụng hạn chế quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

3. Quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tại Thông tư này không điều chỉnh đối với:

a) Xác định tuổi thọ tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh để thực hiện dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo, mở rộng, duy trì, bảo trì tài sản.

b) Xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh làm giá khởi điểm để thực hiện khai thác tài sản theo phương thức cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP hoặc khi xử lý tài sản theo hình thức bán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý nhà nước về công viên, cây xanh.

2. Đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP (sau đây gọi là đơn vị quản lý tài sản), bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

c) Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng về quản lý công viên, cây xanh.

3. Đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; cung cấp, phối hợp cung cấp thông tin phục vụ công tác lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ, thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

Điều 3. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên do Nhà nước đầu tư, quản lý quy định tại khoản 19 Điều 3 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Cây xanh trong công viên.

b) Công trình giao thông trong công viên.

c) Công trình hạ tầng kỹ thuật trong công viên.

d) Công trình dịch vụ trong công viên.

đ) Công trình phụ trợ trong công viên.

e) Thiết bị trong công viên (bao gồm cả thiết bị gắn với cây xanh).

g) Quyền sử dụng đất (bao gồm cả đất có mặt nước) trong công viên.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý quy định tại khoản 18 Điều 3 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP, bao gồm:

a) Cây xanh sử dụng công cộng đứng đang sống.

b) Cây xanh chuyên dụng đứng đang sống.

c) Thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh để phục vụ mục đích quản lý, bảo vệ cây xanh.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, HAO MÒN, KHẤU HAO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG VIÊN, CÂY XANH

Mục I
CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, TÍNH HAO MÒN, TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG VIÊN, CÂY XANH

Điều 4. Chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là cây xanh

1. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là cây xanh được quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là cây xanh được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 258/2025/NĐ-CP, Thông tư số 67/2025/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định về trình tự, thủ tục trong quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý và quy định sau đây:

a) Cây xanh hình thành từ mua sắm, dự án đầu tư, cây xanh hiện có mà có giá trị hoặc xác định được giá trị thì giá trị (nguyên giá) tài sản là giá hình thành từ mua sắm, dự án đầu tư, giá trị tài sản xác định được theo quy định.

b) Cây xanh không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, cây xanh được hình thành lồng ghép trong các dự án đầu tư xây dựng (không hình thành dự án đầu tư công viên, cây xanh riêng biệt) được bàn giao, đưa vào sử dụng nhưng không có hồ sơ, tài liệu, căn cứ để xác định được giá trị hạng mục cây xanh đầu tư thì quy ước giá trị (nguyên giá) của tài sản đó là 01 đồng.

c) Cây xanh quy định tại điểm a, điểm b khoản này, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm thực hiện theo dõi tài sản trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành, thực hiện hạch toán giá trị tài sản trên sổ kế toán của đơn vị theo quy định; không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản.

Điều 5. Chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh ngoài cây xanh

1. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 3 Thông tư này, tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư này nếu đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này thì được thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định tại Mục II, Mục III Chương này; nếu không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 6 Thông tư này thì việc hạch toán, theo dõi được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên là quyền sử dụng đất (bao gồm cả đất có mặt nước) trong công viên thì việc xác định nguyên giá, thay đổi nguyên giá quyền sử dụng đất (bao gồm cả đất có mặt nước) trong công viên được thực hiện theo quy định áp dụng đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; không thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao tài sản.

Mục II
TIÊU CHUẨN NHẬN BIẾT VÀ NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG VIÊN, CÂY XANH LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 6. Tiêu chuẩn tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là tài sản cố định

1. Xác định tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có kết cấu độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Một hệ thống tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ, liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng để tính hao mòn, trích khấu hao khác nhau hoặc có chức năng hoạt động độc lập thì mỗi bộ phận tài sản riêng lẻ đó được xác định là một tài sản.

d) Trường hợp một hệ thống tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được giao cho nhiều đơn vị quản lý tài sản thì phần tài sản được giao cho từng đơn vị quản lý tài sản được xác định là một tài sản.

đ) Quyền sử dụng đất (bao gồm cả quyền sử dụng đất có mặt nước) trong khuôn viên của từng công viên hoặc phần diện tích được giao cho đơn vị quản lý tài sản trong từng khuôn viên được xác định là một tài sản.

2. Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là tài sản cố định khi đáp ứng các tiêu chuẩn như sau:

a) Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất thì không phân biệt giá trị, thời gian sử dụng.

b) Trường hợp tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thì phải thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

Có nguyên giá từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Điều 7. Nguyên tắc quản lý và trách nhiệm của đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là tài sản cố định

1. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh phải được quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn số theo quy định về sử dụng đơn vị tiền tệ rút gọn tại pháp luật về kế toán.

2. Mỗi một tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh quy định tại Điều 6 Thông tư này là một đối tượng ghi sổ kế toán. Kế toán tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh phải phản ánh, ghi chép đầy đủ thông tin về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

3. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh không còn nhu cầu sử dụng nhưng chưa tính đủ hao mòn hoặc chưa trích khấu hao hết giá trị theo quy định thì đơn vị quản lý tài sản vẫn phải tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và tính hao mòn theo quy định tại Thông tư này cho đến khi được xử lý theo quy định; không phải trích khấu hao.

4. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn tiếp tục sử dụng được thì đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, sử dụng, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định hiện hành và không phải tính hao mòn, trích khấu hao.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã tính đủ hao mòn, trích khấu hao hết giá trị nhưng sau đó thuộc trường hợp thay đổi nguyên giá theo quy định tại Điều 9 Thông tư này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định của pháp luật cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

5. Trường hợp thuê doanh nghiệp thẩm định giá để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định tại Thông tư này thì việc sử dụng chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá

của doanh nghiệp thẩm định giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

6. Trường hợp thành lập Hội đồng để xác định giá trị tài sản, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định tại Thông tư này thì thực hiện như sau:

a) Đơn vị quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả xác định, đánh giá lại của Hội đồng.

b) Thành phần Hội đồng được thành lập gồm: Đơn vị quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản có tối thiểu 03 thành viên trong Hội đồng (trong đó: Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu đơn vị quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản hoặc người được ủy quyền; đại diện các bộ phận chuyên môn có liên quan của đơn vị quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản là thành viên); các thành viên khác là đại diện các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu cần). Trường hợp cần thiết thì Hội đồng thuê tổ chức có chức năng tư vấn về giá để tư vấn xác định giá.

c) Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng như sau:

Tùy theo tính chất, đặc điểm, thực trạng của tài sản cần xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại, Hội đồng thực hiện khảo sát giá, thu thập thông tin liên quan đến tài sản cần xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại, bằng ít nhất một trong các hình thức sau: Khảo sát giá thị trường theo giá bán buôn, giá bán lẻ của tài sản cùng loại hoặc tài sản tương tự; nghiên cứu giá tài sản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, quyết định đã được áp dụng tại địa phương; tham khảo giá do doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp, giá trong tài liệu, hồ sơ kèm theo tài sản, các nguồn thông tin khác về giá trị của tài sản cần xác định giá trị, đánh giá lại giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại.

Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể. Phiên họp để xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản chỉ được tiến hành khi có mặt từ 2/3 số lượng thành viên của Hội đồng trở lên tham dự; trường hợp Hội đồng chỉ có 03 thành viên thì phiên họp phải có mặt đủ 03 thành viên. Chủ tịch Hội đồng điều hành phiên họp để xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản. Trước khi tiến hành phiên họp, những thành viên vắng mặt phải có văn bản gửi tới Chủ tịch Hội đồng nêu rõ lý do vắng mặt; có ý kiến về các vấn đề liên quan đến giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản.

Hội đồng kết luận về giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản, theo ý kiến đa số bao gồm ý kiến biểu quyết, thông qua của thành viên Hội đồng có mặt tại phiên họp và ý kiến bằng văn bản của thành viên vắng mặt. Trong trường hợp có số lượng ý kiến ngang nhau thì bên có biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng là ý kiến quyết định. Thành viên của Hội đồng có quyền bảo

lưu ý kiến của mình nếu không đồng ý với kết luận về giá trị, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản do Hội đồng quyết định; ý kiến bảo lưu đó được ghi vào Biên bản xác định giá, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản.

Hội đồng phải lập Biên bản về việc xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản, trong đó phản ánh đầy đủ và trung thực toàn bộ quá trình xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản. Biên bản phải được lưu trong hồ sơ xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản.

Nội dung chính của Biên bản xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản gồm: Họ, tên Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng; họ, tên những người tham dự phiên họp xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (nếu có); thời gian, địa điểm tiến hành việc xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản; kết quả khảo sát giá trị của tài sản; ý kiến của các thành viên Hội đồng; ý kiến của những người tham dự phiên họp (nếu có); kết quả biểu quyết của Hội đồng; thời gian, địa điểm hoàn thành việc xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản; chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng tham dự phiên họp.

Hội đồng xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản được thành lập bằng Quyết định thành lập Hội đồng và chấm dứt hoạt động sau khi hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Quyết định thành lập Hội đồng. Các trường hợp phát sinh liên quan đến xác định giá trị, đánh giá lại giá trị tài sản sau khi Hội đồng chấm dứt hoạt động sẽ do đơn vị quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản chủ trì xử lý.

7. Trường hợp cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên thì đơn vị quản lý tài sản tiếp tục thực hiện quản lý, theo dõi và tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này trong thời gian cho thuê quyền khai thác tài sản.

8. Trường hợp chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên thì trong thời gian chuyển nhượng, đơn vị quản lý tài sản (bên chuyển nhượng):

a) Có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ của bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

b) Không thực hiện tính hao mòn tài sản theo quy định tại Thông tư này nhưng phải tiếp tục theo dõi nguyên giá tài sản đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng trên sổ kế toán và trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

c) Khi hết thời hạn chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên (bao gồm cả trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn), đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản theo hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản và quy định của pháp luật; xác định lại nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 8, Điều 16 Thông tư này để thực hiện quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định tại Thông tư này.

9. Đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có trách nhiệm lập hồ sơ, thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

10. Các khoản chi phí có tính chất định kỳ phát sinh trong quá trình sử dụng nhằm duy trì hoạt động của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh (như: Chi phí bảo trì, bảo dưỡng, duy tu...) thì không xác định vào nguyên giá tài sản.

11. Trường hợp đơn vị tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được xử lý theo hình thức chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định tại khoản 16, khoản 17 Điều 5 Luật số 56/2024/QH15 thì thực hiện xác định nguyên giá, tính hao mòn, giá trị còn lại đối với tài sản nhận chuyển giao theo quy định tại Thông tư này từ khi tiếp nhận chuyển giao đến khi hoàn thành việc xử lý tài sản theo quy định của pháp luật.

Mục III
NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, KHẤU HAO, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG VIÊN, CÂY XANH LÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 8. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hình thành từ mua sắm được xác định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hình thành từ mua sắm} = \left(\text{Giá trị ghi trên hóa đơn} - \text{Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có)}\right) + \left(\text{Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi phí lắp đặt, chạy thử} - \text{Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử}\right) + \text{Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} + \text{Chi phí khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm

giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh mà đơn vị quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (bao gồm cả chi phí trong việc lựa chọn nhà thầu được bù đắp từ nguồn kinh phí không phải từ khoản thu từ hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thì đơn vị quản lý tài sản thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/diện tích/giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh phát sinh chi phí chung...).

2. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hình thành từ dự án đầu tư là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị quản lý tài sản thực hiện ghi sổ và kế toán tài sản kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên như sau:

Giá trị thẩm tra quyết toán;

Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);

Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi sử dụng nguyên giá tạm tính để ghi sổ kế toán, trường hợp giá trị theo thẩm tra quyết toán, đề nghị phê duyệt quyết toán, theo Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) hoặc theo tổng mức đầu tư, dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh) là giá trị chung cho nhiều tài sản, hạng mục tài sản (không tách riêng cho từng tài sản, hạng mục tài sản) thì nguyên giá tạm tính của từng tài sản, hạng mục tài sản được phân bổ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/dự toán chi tiết/tỷ trọng theo giá trị thị trường của tài sản tương ứng....). Trong trường hợp sử dụng Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B) để làm căn cứ xác định nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm này thì sử dụng giá trị được xác định tại bảng tính gần nhất (đối với một hạng mục) hoặc tổng giá trị các bảng tính (đối với nhiều hạng mục).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, đơn vị

quản lý tài sản thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị quyết toán được phê duyệt và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau nhưng không dự toán riêng, không quyết toán riêng theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này và được phân bổ giá trị cho từng hạng mục, tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản...).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án, đơn vị quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán đã được phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để điều chỉnh sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản, tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng hạng mục, tài sản so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản...).

c) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo giá trị dự toán của hạng mục, tài sản đó.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án, đơn vị quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán đã được phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để điều chỉnh sổ kế toán theo tiêu chí là tỷ lệ giá trị dự toán chi tiết của hạng mục, tài sản đó.

d) Trường hợp dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản) khác nhau mà được đầu tư, nghiệm thu theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư xây dựng, nghiệm thu đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án, đơn vị quản lý tài sản thực hiện phân bổ giá trị quyết toán đã được phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để điều chỉnh sổ kế toán theo tiêu chí là giá trị dự toán chi tiết của hạng mục, tài sản đó; trường hợp không có giá trị dự toán chi tiết thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán đã được duyệt cho từng hạng mục, tài sản theo tiêu chí khác cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản, tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng hạng mục, tài sản so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản...).

đ) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra thì đơn vị quản lý tài sản phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tài

sản trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán sau khi điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền.

e) Trường hợp trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản khác (không thuộc tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh) thì phải loại trừ phần giá trị đầu tư vào tài sản khác trong giá trị quyết toán của dự án khi xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

3. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận theo quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao của cơ quan, người có thẩm quyền (trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này) thì nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử	-	Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a.1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã được theo dõi, ghi sổ kế toán thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản đã được theo dõi, ghi sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản, cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản có trách nhiệm xác định nguyên giá của tài sản như sau:

Trường hợp tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao là tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đang giao cho đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc xác định nguyên giá tài sản được thực hiện theo quy định tại các điểm a.2, a.3 và a.4 khoản này;

Trường hợp tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao là tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đang do các đối tượng không phải là đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này quản lý thì việc xác định nguyên giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật có liên quan chưa có quy định thì việc xác định nguyên giá tài sản được đối tượng đang quản lý tài sản thực hiện theo quy định tại các điểm a.2, a.3 và a.4 khoản này.

a.2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh chưa được theo dõi trên sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a.3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có hồ sơ để xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh	=	Giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Trong đó:

- Giá trị đầu tư xây dựng mới tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

Giá trị đầu tư xây dựng mới tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Bộ quản lý chuyên ngành ban hành (hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản công bố) áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/ Số lượng...	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: Trần, sàn/tiêu chí khác (nếu có)) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có tài sản công bố) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

- Giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

a.4) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh chưa được theo dõi trên sổ kế toán nhưng không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản theo quy định tại điểm a.2 và điểm a.3 khoản này mà có tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương đang được ghi sổ kế toán thì sử dụng nguyên giá của tài sản cùng loại hoặc tương đương đó để làm nguyên giá; trường hợp không có tài sản cùng loại, tương đương đang được ghi sổ kế toán thì đơn vị quản lý tài sản hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	=	Giá trị còn lại theo đánh giá lại của tài sản	x	Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) / Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13 Thông tư này.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được giao, điều chuyển, chuyển giao mà đơn vị tiếp nhận tài sản đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (bao gồm cả chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định tại điểm a.4 khoản này).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thì thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/ diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung...).

4. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh khi kiểm kê phát hiện thừa được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh khi kiểm kê phát hiện thừa	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định như sau:

a.1) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá trị đầu tư xây dựng và thời điểm đưa vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a.2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới của tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này.

a.3) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản theo quy định tại điểm a.1, điểm a.2 khoản này thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại điểm a.4 khoản 3 Điều này.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý mà đơn vị đã chi ra trong quá trình kiểm kê, xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh để ghi sổ kế toán (bao gồm cả chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thì đơn vị thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng/khối lượng/diện tích/giá trị tài sản phát sinh chi phí chung...).

5. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hiện có tại đơn

vị quản lý tài sản nhưng chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thì nguyên giá của tài sản được xác định tương tự trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh khi kiểm kê phát hiện thừa quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên được đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 7 Thông tư này được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên được đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận lại tài sản sau khi hết thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản	=	Nguyên giá đã hạch toán tại thời điểm chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản	+	Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả việc bù trừ phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ (nếu có))

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt được xác định tương tự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 9. Thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được thay đổi trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh khi thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả trường hợp dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng tài sản khác nhưng trong dự án có nội dung đầu tư vào tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hiện có và trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản không phải là đơn vị quản lý tài sản).

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản), trừ trường hợp việc tháo dỡ để thay thế một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.

đ) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản được khắc phục sự cố theo quy định của pháp luật về công viên, cây xanh, pháp luật có liên quan hoặc được khôi phục lại

thông qua bảo hiểm, bồi thường thiệt hại của tổ chức, cá nhân có liên quan).

2. Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trong các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều này, đơn vị quản lý tài sản thực hiện lập Biên bản thay đổi nguyên giá tài sản, trong đó ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá, nguyên giá trước và sau khi thay đổi. Trên cơ sở đó, đơn vị quản lý tài sản xác định lại nguyên giá tài sản theo quy định tại Thông tư này làm cơ sở xác định mức hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản để thực hiện kế toán tài sản.

Điều 10. Xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản

1. Trường hợp đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được xác định lại theo hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.

2. Trường hợp thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do đầu tư nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã đưa vào sử dụng (do hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ, thông tin về giá trị tài sản và thực hiện quyết toán kịp thời theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng cho nhiều tài sản khác nhau nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí đã được phân bổ cho hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán, trường hợp chưa phân bổ thì thực hiện phân bổ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích nâng cấp, mở rộng, giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản được nâng cấp, mở rộng...).

3. Trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ

tầng công viên, cây xanh tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà đơn vị quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản tháo dỡ đó.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích, số lượng, khối lượng, giá mua, giá dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh cho bộ phận tài sản tháo dỡ theo quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản đó trên thị trường hoặc giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tháo dỡ trên thị trường hoặc giá mua mới của bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì đơn vị quản lý tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá tài sản hoặc thành lập Hội đồng để xác định giá trị của bộ phận tài sản tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh sau khi tháo dỡ.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà đơn vị quản lý tài sản đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt.

Trong đó, phần giá trị tăng thêm do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản được lắp đặt thêm xác định theo các trường hợp quy định tại Điều 8 Thông tư này.

5. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động

đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì đơn vị quản lý tài sản lựa chọn thuê doanh nghiệp thẩm định giá để thẩm định giá tài sản hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để ghi vào Biên bản thay đổi nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh. Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trong trường hợp này được xác định lại là giá trị của tài sản theo đánh giá lại.

Điều 11. Phạm vi tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tính hao mòn, trích khấu hao

1. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh phải được tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý phải trích khấu hao gồm:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật do đơn vị cung cấp không bao gồm chi phí khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên cây xanh được giao quản lý.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do đơn vị sự nghiệp công lập quản lý thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được giao quản lý vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật.

3. Đơn vị quản lý tài sản không phải tính hao mòn, trích khấu hao đối với:

a) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được.

b) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh chưa tính hết hao mòn hoặc chưa khấu hao hết giá trị nhưng đã bị hư hỏng không tiếp tục sử dụng được.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng công viên trong thời gian chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản.

Điều 12. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Nguyên tắc tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh:

a) Việc tính hao mòn đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hiện có tại đơn vị được thực hiện mỗi năm 01 lần vào ngày 31 tháng 12, trước khi khoá sổ kế toán.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh mà đơn vị tiếp nhận từ đối tượng khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong năm thì việc tính hao mòn trong năm đó được thực hiện tại đơn vị tiếp nhận tài sản.

2. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh:

a) Nguyên tắc trích khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây

xanh quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này được thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

b) Chi phí khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh phải được phân bổ cho từng hoạt động của đơn vị để hạch toán chi phí của từng hoạt động tương ứng.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh chỉ được tính (kết cấu) một phần chi phí khấu hao tài sản vào giá sản phẩm, dịch vụ công viên, cây xanh thì đơn vị quản lý tài sản vừa thực hiện tính hao mòn, vừa thực hiện trích khấu hao.

Điều 13. Danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công viên như sau:

Số thứ tự	Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng công viên	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	**Công trình giao thông trong công viên**		
1.1	Đường đi, cầu, hầm	40	2,5
1.2	Bãi để xe	25	4
1.3	Lan can đường dạo	10	10
1.4	Công trình giao thông khác trong công viên	10	10
2	**Công trình hạ tầng kỹ thuật trong công viên**		
2.1	Hào, tuy nen, kè mặt nước trong công viên, bồn hoa, bó vỉa	20	5
2.2	Bãi rác, bể rác, khu vực thu gom rác	20	5
2.3	Công trình cấp, thoát nước và xử lý nước thải (đường ống cấp, thoát nước; thiết bị cấp, thoát nước; trạm bơm; hệ thống tưới tiêu; bể chứa; hệ thống hố ga, cống rãnh xuyên tâm...)	10 – 30	3,33 – 10
2.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật khác trong công viên	20	5
3	**Công trình dịch vụ trong công viên**		
3.1	Nhà cấp II	50	2
3.2	Nhà cấp III	25	4
3.3	Nhà cấp IV	15	6,67

3.4	Chuồng nuôi, nhốt động vật	10	10
3.5	Khu vui chơi; sân tập thể dục, thể thao ngoài trời; sân khấu ngoài trời	20	5
3.6	Công trình dịch vụ khác trong công viên	20	5
4	**Công trình phụ trợ trong công viên**		
4.1	Nhà bảo vệ, chốt an ninh, nhà kho, nhà để xe, nhà vệ sinh công cộng	15	6,67
4.2	Cổng công viên, hàng rào, tường rào, đài phun nước, khung giàn hoa, biển bảng chỉ dẫn và thông tin	10	10
4.3	Tượng đài	80	1,25
4.4	Công trình phụ trợ khác trong công viên	10	10
5	**Thiết bị trong công viên**		
5.1	Thiết bị chiếu sáng công cộng (trạm điện, trụ đèn, đèn chiếu sáng, mạng lưới dây cáp ngầm/nổi...).	5	20
5.2	Thiết bị điện (trạm biến áp, tủ điện, công tơ điện, trạm sạc...)	5	20
5.3	Thiết bị an ninh, giám sát (camera, đầu ghi hình, màn hình hiển thị...)	5	20
5.4	Thiết bị thông tin liên lạc (loa phát thanh, trạm phát Wi-fi...)	5	20
5.5	Thiết bị vui chơi (cầu trượt, xích đu...); thiết bị tập luyện thể dục, thể thao (máy tập đi bộ, máy xoay eo...); ghế nghỉ...	5	20
5.6	Máy cắt cỏ, máy tỉa cây, máy thổi lá	5	20
5.7	Xe phục vụ tuần tra trong công viên	6 – 10	10 – 16,67
5.8	Thiết bị khác trong công viên	5	20
6	Công trình, thiết bị tương tự với công trình, thiết bị đã được quy định tại Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn được xác định theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC	

Căn cứ vào quy mô, tính chất, đặc điểm của tài sản kết cấu hạ tầng công viên quy định tại số thứ tự 2.3, 5.7 và khung thời gian tính hao mòn, khung tỷ lệ hao mòn quy định tại khoản này, người đứng đầu đơn vị quản lý tài sản quyết định thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn cụ thể đối với từng tài sản; trường hợp cần thiết thì đơn vị quản lý tài sản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan

để quyết định thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn cụ thể đối với từng tài sản.

2. Danh mục tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh như sau:

Số thứ tự	Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh	Thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Thiết bị phụ trợ gắn với cây xanh để phục vụ mục đích quản lý, bảo vệ cây xanh (thiết bị hỗ trợ cố định cây xanh, thiết bị bảo vệ cây xanh, thiết bị chăm sóc cây xanh, thiết bị tưới tiêu cây xanh, thiết bị giám sát cây xanh, thiết bị định danh số hóa cây xanh...)	5	20

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được sử dụng ở địa bàn có điều kiện thời tiết, điều kiện môi trường ảnh hưởng đến mức hao mòn của tài sản, trường hợp cần thiết phải quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản khác so với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể. Việc điều chỉnh tỷ lệ hao mòn tài sản bảo đảm tăng, giảm không vượt quá 20% tỷ lệ hao mòn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có tích hợp các thành phần công nghệ thông tin, đảm bảo an ninh mạng, bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và khoa học công nghệ mà các bộ phận cấu thành có tuổi thọ kỹ thuật khác nhau hoặc chịu tác động của thay đổi công nghệ dẫn đến thời gian sử dụng thực tế không phù hợp với quy định chung tại Thông tư này thì trên cơ sở đề xuất của đơn vị quản lý tài sản, cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh cấp tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan có ý kiến, thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn cụ thể cho từng loại tài sản hoặc hệ thống tài sản. Việc quyết định phải dựa trên hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất và đảm bảo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, chống thất thoát ngân sách nhà nước.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian đã sử dụng của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản từ năm hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng. Trong đó, thời gian tính hao mòn còn lại của tài sản từ năm hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh từ năm hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng	=	Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi	-	Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền trước năm thay đổi nguyên giá	:	Mức hao mòn hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này

Trường hợp kết quả xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng là số thập phân thì được làm tròn theo nguyên tắc cộng thêm 01 vào phần số nguyên.

6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản bằng (=) thời gian đã sử dụng của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm đ khoản 2 Điều 8 và các điểm a, c và d khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

a) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định thì thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản.

b) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

c) Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh khi được giao, điều chuyển, chuyển giao đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn thì ghi bổ sung sổ kế toán để theo dõi và không phải tính hao mòn.

d) Trường hợp mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã qua sử dụng thì thời gian sử dụng để tính hao mòn được xác định bằng (=) thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này trừ (-) thời gian đã sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo hồ sơ mua sắm.

Trường hợp không có căn cứ để xác định thời gian đã sử dụng để tính hao mòn của tài sản thì đơn vị mua tài sản thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản.

Điều 14. Phương pháp tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Mức hao mòn hằng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh (trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này) được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của từng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh	=	Nguyên giá của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh	x	Tỷ lệ hao mòn (% năm)

Trong đó, tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, và 4 Điều 13 Thông tư này.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được giao, điều chuyển, chuyển giao quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này nhưng chưa được theo dõi, ghi sổ kế toán, tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh khi thực hiện kiểm kê phát hiện thừa quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đơn vị quản lý tài sản được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đơn vị quản lý tài sản (năm đơn vị quản lý tài sản tiếp nhận tài sản/năm thực hiện kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán	=	Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này	x	(Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)	-	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc theo đánh giá lại (năm) tính từ sau năm tiếp nhận, kiểm kê phát hiện thừa)

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13 Thông tư này.

3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp đánh giá lại giá trị tài sản khi thực hiện kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh	=	Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi	x	Tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại (% năm)

Trong đó, tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13 Thông tư này.

4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm đ khoản 2 Điều 8 và các điểm c và d khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

a) Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh từ năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh	=	Nguyên giá của tài sản sau khi điều chỉnh, thay đổi	x	Tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại (% năm)

Trong đó, tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định

tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 13 Thông tư này.

Riêng năm cuối cùng của thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định thì mức hao mòn của tài sản bằng (=) giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền trước năm cuối cùng của thời gian sử dụng để tính hao mòn.

b) Trường hợp tại thời điểm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định thì mức hao mòn của năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá	=	Nguyên giá tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh sau khi điều chỉnh, thay đổi	-	Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích tính đến năm liền trước năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá

Các năm tiếp theo không phải tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản sau khi thay đổi}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

6. Trường hợp mua sắm tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh đã qua sử dụng thì mức hao mòn hằng năm của tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản hình thành từ mua sắm}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được xác định theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 13 Thông tư này.

7. Số hao mòn lũy kế của từng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được tính theo công thức:

Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Số hao mòn lũy kế tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n-1)	+	Số hao mòn tài sản tăng trong năm (n)	-	Số hao mòn tài sản giảm trong năm (n)

8. Số hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh cho năm cuối cùng thuộc thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn lũy kế, số khấu hao đã trích của tài sản đó đến hết năm trước năm cuối cùng.

Điều 15. Quy định về trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư này, trường hợp việc trích khấu hao theo tỷ lệ quy định áp dụng cho doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thì đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh cho phù hợp, đảm bảo chất lượng và giá dịch vụ sự nghiệp công mà đơn vị sự nghiệp cung cấp.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này, trường hợp việc trích khấu hao theo tỷ lệ quy định áp dụng cho doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thì đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh bảo đảm phù hợp với lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 16. Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh để ghi sổ kế toán được xác định theo công thức sau:

Giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Nguyên giá năm (n) của tài sản	-	Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)

Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được xác định nguyên giá, đánh giá lại giá trị tài sản quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư này thì giá trị còn lại của tài sản khi đánh giá lại là giá trị còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

CHƯƠNG III

HƯỚNG DẪN VỀ HỒ SƠ, THỐNG KÊ, KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI, BÁO CÁO TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CÔNG VIÊN, CÂY XANH

Điều 17. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Hồ sơ quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh bao gồm:

a) Hồ sơ liên quan đến việc hình thành tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh, gồm: Quyết định giao quản lý tài sản, Quyết định điều chuyển tài sản; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân; hồ sơ đầu tư xây dựng tài sản theo pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng; hồ sơ mua sắm tài sản và các hồ sơ khác liên quan đến việc hình thành tài sản.

Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh không có hoặc không đầy đủ hồ sơ hình thành, đơn vị quản lý tài sản được lập hồ sơ quản lý tài

sản theo hiện trạng, bao gồm: Biên bản xác lập hiện trạng, thông tin vị trí, đặc điểm kỹ thuật cơ bản, thời điểm đưa vào quản lý và các tài liệu liên quan khác (nếu có). Đơn vị quản lý tài sản chịu trách nhiệm về việc lập hồ sơ quản lý tài sản theo hiện trạng; tiếp tục hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b) Hồ sơ liên quan đến việc biến động tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh: Biên bản kiểm kê tài sản; báo cáo thống kê tài sản; biên bản đánh giá lại giá trị tài sản; quyết định thu hồi, điều chuyển, chuyển giao, bán, thanh lý, tiêu hủy và các hình thức xử lý khác; biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản có quyết định thu hồi, điều chuyển, chuyển giao; chứng từ phản ánh các khoản thu, chi liên quan đến xử lý tài sản và các hồ sơ khác liên quan đến việc biến động tài sản.

c) Hồ sơ pháp lý về đất (bao gồm cả đất có mặt nước trong công viên) gắn với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định của pháp luật tương ứng.

d) Hồ sơ liên quan đến việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh: Đề án khai thác tài sản; quyết định phê duyệt đề án khai thác tài sản; hồ sơ liên quan đến việc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp khai thác tài sản; chứng từ phản ánh các khoản thu, chi liên quan đến khai thác tài sản.

đ) Báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

e) Dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

2. Đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại pháp luật về lưu trữ và pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm lập, quản lý, lưu trữ, bàn giao đối với các hồ sơ đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng, cải tạo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành về công viên, cây xanh và pháp luật về kế toán.

Hồ sơ phải được số hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Thống kê và kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Việc thống kê tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan.

2. Việc kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh là việc kiểm đếm tài sản thực tế tại thời điểm kiểm kê, so sánh, đối chiếu với số liệu theo dõi, hạch toán trên sổ kế toán (nếu có) để xác định tài sản thừa (tài sản thực tế có khi kiểm kê nhưng chưa được ghi sổ kế toán), thiếu (tài sản đã được ghi sổ kế toán nhưng khi kiểm kê không có) làm cơ sở xử lý tài sản, hạch toán tài sản theo quy định. Việc kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh bao gồm kiểm kê theo quyết định tổng kiểm kê của cơ quan, người có thẩm quyền và kiểm kê theo quy định của pháp luật về kế toán:

a) Trường hợp thực hiện kiểm kê theo quyết định tổng kiểm kê của cơ quan, người có thẩm quyền thì phạm vi, đối tượng, mẫu biểu kiểm kê, tổng hợp kết quả kiểm kê, đối chiếu số liệu kiểm kê, trách nhiệm tổ chức thực hiện và các nội dung khác được thực hiện theo quyết định và hướng dẫn thực hiện tổng kiểm kê của cơ quan, người có thẩm quyền.

b) Trường hợp thực hiện kiểm kê theo quy định của pháp luật về kế toán thì phạm vi, đối tượng, thời điểm, mẫu biểu kiểm kê, tổng hợp kết quả kiểm kê, đối chiếu số liệu kiểm kê, trách nhiệm tổ chức thực hiện và các nội dung khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

3. Việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thừa, thiếu phát hiện qua kiểm kê:

a) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh phát hiện thừa, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân và nguồn gốc tài sản phát hiện thừa; trường hợp là tài sản thuộc quyền quản lý của đơn vị thì đơn vị có trách nhiệm xác định giá trị tài sản để hạch toán tăng tài sản theo quy định. Việc xác định nguyên giá tài sản phát hiện thừa qua kiểm kê thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư này.

b) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh phát hiện thiếu, đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm xác định nguyên nhân và xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan, thực hiện hạch toán giảm tài sản theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 19. Đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Việc đánh giá lại giá trị áp dụng đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 3 Thông tư này, tài sản kết cấu hạ tầng cây xanh quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư này.

2. Việc đánh giá lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

b) Nâng cấp, mở rộng tài sản theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Giao, kiểm kê, điều chuyển mà tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán.

d) Bán, thanh lý tài sản.

đ) Tài sản bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (được cơ quan quản lý nhà nước về công viên, cây xanh đánh giá, xác nhận mức độ hư hỏng).

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kiểm kê, đánh giá lại tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền, việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10, Điều 16 Thông tư này.

4. Trường hợp nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10, Điều 16 Thông tư này.

5. Trường hợp giao, kiểm kê, điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh mà tài sản chưa được hạch toán trên sổ kế toán, việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8, Điều 16 Thông tư này.

6. Trường hợp bán, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh, việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP.

7. Trường hợp tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác, việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 10, Điều 16 Thông tư này.

8. Trường hợp đánh giá lại tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trong trường hợp khác theo quy định của pháp luật, việc đánh giá lại giá trị tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 20. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

1. Đơn vị quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thực hiện báo cáo đối với tài sản được giao quản lý theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh theo quy định tại Thông tư này gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản.

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản.

3. Báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh gồm báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung thông tin theo Mẫu số 01A, Mẫu số 01B tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn và trình tự báo cáo kê khai tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính khi vận hành Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng.

4. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

a) Hằng năm, đơn vị quản lý tài sản thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản của năm trước và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Thời hạn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản hằng năm được quy định như sau:

Đơn vị quản lý tài sản lập báo cáo, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), báo cáo cơ quan chuyên môn về công viên, cây xanh thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời hạn gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 28 tháng 02 hằng năm;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3 hằng năm;

Khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh trong phạm vi cả nước, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo Mẫu số 02A, Mẫu số 02B tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Đơn vị quản lý tài sản có trách nhiệm báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh có thể lựa chọn một trong các hình thức sau đây:

a) Báo cáo bằng văn bản;

b) Báo cáo điện tử thông qua các Phần mềm cơ sở dữ liệu. Chữ ký số của người lập báo cáo và người đứng đầu cơ quan, đơn vị được thực hiện theo quy định.

6. Đơn vị quản lý tài sản, cơ quan quản lý nhà nước về công viên, cây xanh có trách nhiệm cập nhật báo cáo tài sản vào Cơ sở dữ liệu về tài sản công khi Bộ Tài chính vận hành cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng và Cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước theo quy định tại Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ (nếu có).

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hiện có trước ngày Nghị định số 258/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đã được xác định giá trị để ghi sổ kế toán thì sử dụng giá trị đã xác định để ghi sổ kế toán.

2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh hiện có trước ngày Nghị định số 258/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa xác định giá trị để ghi sổ kế toán, chưa tính hao mòn cho các năm đã sử dụng tài sản thì việc xác định giá trị tài sản, tính hao mòn lũy kế cho các năm đã sử dụng tài sản được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 23. Trách nhiệm thực hiện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao và lập, quản lý, lưu trữ hồ sơ, thống kê, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại Thông tư này và các văn bản có liên quan./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán nhà nước;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tài chính, Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Tạ Anh Tuấn

Phụ lục

CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 115/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01A	Báo cáo kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.
Mẫu số 01B	Báo cáo kê khai bổ sung thông tin tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.
Mẫu số 02A	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.
Mẫu số 02B	Báo cáo tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

Mẫu số 01A

CƠ QUAN CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai lần đầu tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

A. Thông tin về đơn vị báo cáo

Tên đơn vị: ..... Mã đơn vị:.....

Địa chỉ: Thôn/Xóm.....Xã/Phường..... Tỉnh/Thành phố .....

Loại hình: .....

B. Thông tin về người lập biểu:

Họ và tên: Điện thoại liên hệ: Email:

C. Thông tin về tài sản

Số thứ tự	Danh mục tài sản	Đơn vị tính	Thông số cơ bản	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích đất (m2)	Giá trị (đồng)				Chế độ hao mòn/ khấu hao	Tình trạng tài sản		Ghi chú
						Nguyên giá	Hao mòn (lũy kế)	Khấu hao (lũy kế)	GTCL		Còn sử dụng được	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01A:

- Đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ, khoản 2 Điều 2 Thông tư này.
- Cột (2) Danh mục tài sản: Ghi tên tài sản theo phân loại tại Điều 3 Thông tư này.
- Cột (4) Thông số cơ bản: Ghi các thông số cơ bản của tài sản theo yêu cầu quản lý.
- Cột (5) Năm đưa vào sử dụng: Ghi năm tài sản được bắt đầu đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì ghi N/A.
- Cột (6) Diện tích đất: Diện tích trong quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc văn bản của cấp có thẩm quyền hoặc diện tích đất theo hồ sơ cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình/hạng mục công trình hoặc hồ sơ hoàn thành công trình/hạng mục công trình hoặc diện tích đất thực tế quản lý, sử dụng.
- Cột (7) Nguyên giá: Ghi theo giá trị trên sổ kế toán. Trường hợp chưa theo dõi trên sổ kế toán thì xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.
- Cột (8) Hao mòn (lũy kế): Ghi theo giá trị trên sổ kế toán. Trường hợp chưa theo dõi trên sổ kế toán thì xác định theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Thông tư này.

- Cột (9) Khấu hao (lũy kế): Ghi theo giá trị trên sổ kế toán. Trường hợp chưa theo dõi trên sổ kế toán thì xác định theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.
- Cột (10) GTCL là giá trị còn lại: Ghi theo giá trị trên sổ kế toán. Trường hợp chưa theo dõi trên sổ kế toán thì xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.
- Cột (11) Chế độ hao mòn/ khấu hao: Ghi chế độ hao mòn/ khấu hao áp dụng đối với tài sản.
- Cột (12) và Cột (13): Ghi 1 vào cột tương ứng với tình trạng tài sản; Ghi 0 vào cột còn lại.
- Cột (14) Ghi chú: Ghi các thông tin cần thiết khác (nếu có), như: Cơ quan quyết định đầu tư, Chủ đầu tư dự án…

Mẫu số 01B

CƠ QUAN CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Kê khai bổ sung thông tin

A. Thông tin về đơn vị báo cáo

Tên đơn vị báo cáo: ..... Mã đơn vị: .....

Địa chỉ: Thôn/Xóm..... Xã/Phường.....Tỉnh/Thành phố.....

B. Thông tin thay đổi

STT	Chỉ tiêu	Thông tin đã kê khai	Thông tin thay đổi	Ngày tháng thay đổi thông tin	Lý do thay đổi thông tin	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
I. Về đơn vị quản lý tài sản						
1	Tên					
2	Địa chỉ					
3	Cơ quan quản lý cấp trên					
4	Thông tin khác					
II. Về tài sản						
1	Tên tài sản (địa chỉ)					
2	Đơn vị tính					
3	Thông số cơ bản					
4	Năm đưa vào sử dụng					
5	Diện tích đất (m2)					
6	Nguyên giá (đồng)					
7	Giá trị còn lại (đồng)					
8	Tình trạng tài sản					
9	Thông tin khác					
III. Về việc khai thác tài sản						
1	Phương thức khai thác					
2	Thông tin khác					
	...					

....., ngày ... tháng ... năm .....
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn lập Mẫu số 01B:

- Đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ, khoản 2 Điều 2 Thông tư này.
- Cột (3) Thông tin đã kê khai: Là thông tin tại Mẫu số 01A ban hành kèm theo Thông tư này.
- Phương thức khai thác tài sản: Theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.
- Cột Ghi chú: Ghi các thông tin cần thiết khác (nếu có), như: Cơ quan quyết định đầu tư, Chủ đầu tư dự án...

Mẫu số 02A

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh
Kỳ báo cáo .....

STT	Đơn vị được giao quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản	Diện tích đất (m2)	Giá trị tài sản (đồng)		Hình thức xử lý tài sản						Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản (đồng)			Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thu hồi	Điều chuyển	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Thanh lý	Xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Khác	Tổng số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng cộng															

....., ngày ... tháng ... năm .....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02B

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO
Tình hình khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh

Kỳ báo cáo .....

STT	Cơ quan quản lý tài sản/ Danh mục tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Thông số cơ bản	Diện tích đất (m2)	Giá trị tài sản (đồng)		Phương thức khai thác tài sản				Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác tài sản (đồng)			Ghi chú
					Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trực tiếp tổ chức khai thác	Cho thuê quyền khai thác tài sản	Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản	Phương thức khác	Số tiền thu được	Chi phí có liên quan	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng cộng													

....., ngày ... tháng ... năm .....

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)